



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**BIA
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/2023**



Quảng Ngãi, 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
	I	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		510,433,207,966	567,376,935,274
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	30,945,554,568	6,831,749,856
1	Tiền	111		30,945,554,568	6,831,749,856
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	253,100,000,000	338,100,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		253,100,000,000	338,100,000,000
III	Các khoản phải thu	130		76,700,234,977	30,450,401,618
1	Phải thu của khách hàng	131	3	66,449,001,313	11,791,189,282
2	Trả trước cho người bán	132	4	843,201,768	10,838,742,460
6	Các khoản phải thu khác	136	5	9,408,031,896	7,820,469,876
IV	Hàng tồn kho	140	6	148,298,951,511	190,812,906,764
1	Hàng tồn kho	141		148,682,155,901	191,213,749,501
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(383,204,390)	(400,842,737)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,388,466,910	1,181,877,036
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,388,466,910	1,181,877,036
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	TÀI SẢN TU DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,077,680,440,127	1,107,783,172,017
II	Tài sản cố định	220		955,063,455,349	986,433,730,242
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	955,063,455,349	986,433,730,242
	-Nguyên giá	222		2,002,776,193,079	2,002,275,193,079
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,047,712,737,730)	(1,015,841,462,837)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		4,962,227,843	2,154,816,792
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	4,962,227,843	2,154,816,792
VI	Tài sản dài hạn khác	260		117,654,756,935	119,194,624,983
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	116,011,219,479	117,342,228,621
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		788,784,335	781,090,429
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		854,753,121	1,071,305,933
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		11,698,692,214	11,847,288,125
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(10,843,939,093)	(10,775,982,192)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,588,113,648,093	1,675,160,107,291

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (31/03/2023)	Tại ngày (01/01/2023)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		749,857,907,297	869,096,362,664
I	Nợ ngắn hạn	310		749,857,907,297	749,135,405,864
1	Phải trả cho người bán	311	12	147,093,460,267	36,036,288,506
2	Người mua trả tiền trước	312		53,330,948	346,782,283
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	167,041,008,791	191,785,907,844
4	Phải trả người lao động	314		4,607,179,647	3,302,976,364
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,729,726,285	10,557,926,088
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	19,231,300,300	20,681,808,886
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	388,874,643,500	475,510,565,869
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	12,227,257,559	10,913,150,024
II	Nợ dài hạn	330		-	119,960,956,800
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18		119,960,956,800
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		838,255,740,796	806,063,744,627
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	838,255,740,796	806,063,744,627
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	351,655,490,524	319,463,494,355
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		319,463,494,355	203,685,650,956
	- Lợi nhuận lãi/(lỗ)sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		32,191,996,169	115,777,843,399
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,588,113,648,093	1,675,160,107,291

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

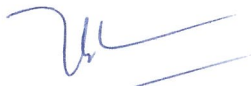
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2023

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1/2023	QUÝ 1/2022	Lũy kế tại ngày 31/03/2023	Lũy kế tại ngày 31/03/2022
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	455,066,215,449	358,156,426,944	455,066,215,449	358,156,426,944
2. Các khoản giảm trừ	02	24	20,678,900	383,910,224	20,678,900	383,910,224
+ Chiết khấu thương mại			20,678,900	383,910,224	20,678,900	383,910,224
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		455,045,536,549	357,772,516,720	455,045,536,549	357,772,516,720
4. Giá vốn hàng bán	11	25	405,948,597,605	306,060,705,490	405,948,597,605	306,060,705,490
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,096,938,944	51,711,811,230	49,096,938,944	51,711,811,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5,836,332,804	9,233,154,595	5,836,332,804	9,233,154,595
7. Chi phí tài chính	22	29	9,349,797,984	3,378,388,068	9,349,797,984	3,378,388,068
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	7,871,430,878	3,248,993,944	7,871,430,878	3,248,993,944
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,764,806,522	1,203,561,000	1,764,806,522	1,203,561,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4,018,941,789	3,485,634,209	4,018,941,789	3,485,634,209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,799,725,453	52,877,382,548	39,799,725,453	52,877,382,548
11. Thu nhập khác	31	30	252,641,479	742,295,042	252,641,479	742,295,042
12. Chi phí khác	32	30	194,949,313	610,999,969	194,949,313	610,999,969
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57,692,166	131,295,073	57,692,166	131,295,073
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,857,417,619	53,008,677,621	39,857,417,619	53,008,677,621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6,198,115,356	3,884,233,878	6,198,115,356	3,884,233,878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(7,693,906)	102,437,335	(7,693,906)	102,437,335
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33,666,996,169	49,022,006,408	33,666,996,169	49,022,006,408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		715	1,035	715	1,035
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1/2023

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2023	Quý I/2022
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	455,066,215,449	358,156,426,944
2. Các khoản giảm trừ	02	24	20,678,900	383,910,224
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		455,045,536,549	357,772,516,720
4. Giá vốn hàng bán	11	25	405,948,597,605	306,060,705,490
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,096,938,944	51,711,811,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5,836,332,804	9,233,154,595
7. Chi phí tài chính	22	29	9,349,797,984	3,378,388,068
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	7,871,430,878	3,248,993,944
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,764,806,522	1,203,561,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4,018,941,789	3,485,634,209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,799,725,453	52,877,382,548
11. Thu nhập khác	31	30	252,641,479	742,295,042
12. Chi phí khác	32	30	194,949,313	610,999,969
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) (50=30+40)	40 50		57,692,166 39,857,417,619	131,295,073 53,008,677,621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6,198,115,356	3,884,233,878
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7,693,906)	102,437,335
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33,666,996,169	49,022,006,408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		715	1,035
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,857,417,619	53,008,677,621
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		32,572,004,297	23,924,728,358
- Các khoản dự phòng	03		50,318,554	(1,263,653,224)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,234,129,741	(5,351,961,921)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,772,944,514)	(2,985,633,525)
- Chi phí lãi vay	06		7,821,401,126	3,888,589,951
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		75,762,326,823	71,220,747,260
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(54,824,859,033)	(22,170,754,529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		42,680,189,511	(31,378,176,335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,550,530,278)	17,875,242,212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(907,319,278)	(2,575,251,322)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,396,325,600)	(3,142,774,074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,859,243,141)	(4,395,816,872)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,980,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(113,872,465)	(701,764,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,793,346,539	24,731,452,340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5,365,718,913)	(25,955,271,312)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	30,000,000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(147,800,175,342)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		85,000,000,000	96,946,290,410
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,432,166,434	1,538,096,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		84,066,447,521	(75,241,059,721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		450,000,000,000	331,384,063,203
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(536,635,922,369)	(293,814,235,366)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109,931,500)	(79,140,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86,745,853,869)	37,490,687,837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24,113,940,191	(13,018,919,544)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6,831,749,856	52,906,237,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(135,479)	25,887,546
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		30,945,554,568	39,913,205,844

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bui Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2023

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 210 nhân viên (1/1/2023: 210 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	300,285,460	44,721,703
Tiền gửi ngân hàng	30,645,269,108	6,787,028,153
Cộng	30,945,554,568	6,831,749,856

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng dưới 1 năm	253,100,000,000	253,100,000,000	338,100,000,000	338,100,000,000
Cộng	253,100,000,000	253,100,000,000	338,100,000,000	338,100,000,000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	4,954,158,842	1,234,414,624
International Consolidated Business Group Pty Ltd	7,920,767,927	3,011,309,568
Bên liên quan (thuyết minh 34)	53,574,074,544	7,545,465,090
Cộng	66,449,001,313	11,791,189,282

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	843,201,768	10,838,742,460
Bên liên quan (thuyết minh 34)	-	-
Cộng	843,201,768	10,838,742,460

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	9,408,031,896	7,820,469,876
Cộng	9,408,031,896	7,820,469,876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

6. HÀNG TỒN KHO	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	57,827,419,550	91,906,905,947
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	7,318,924,329	6,331,681,744
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41,228,061,026	41,524,973,783
Thành phẩm	42,275,459,304	51,215,224,339
Hàng hóa tồn kho	32,291,692	234,963,688
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(383,204,390)	(400,842,737)
Cộng	148,298,951,511	190,812,906,764
	-	-
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	83,117,946	207,794,865
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuê đất	-	852,080,319
Khác	1,305,348,964	122,001,852
Cộng	1,388,466,910	1,181,877,036
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		Đơn vị tính: VND					
(a)	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm	335,566,808,689	1,655,381,970,122	9,520,392,301	1,261,121,914	544,900,053	2,002,275,193,079
	Số tăng trong năm						
121	- Mua trong kỳ	250,000,000	251,000,000				501,000,000
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
132	- Thanh lý, nhượng bán						
140	Số dư cuối năm	335,816,808,689	1,655,632,970,122	9,520,392,301	1,261,121,914	544,900,053	2,002,776,193,079
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ	126,845,351,173	879,343,813,809	8,516,295,919	714,826,035	421,175,901	1,015,841,462,837
211	- Khấu hao trong năm	3,566,956,035	28,144,949,077	96,726,311	54,910,710	7,732,760	31,871,274,893
222	- Thanh lý, nhượng bán						
240	Số cuối kỳ	130,412,307,208	907,488,762,886	8,613,022,230	769,736,745	428,908,661	1,047,712,737,730
300	Giá trị còn lại						
310	- Tại ngày đầu năm	208,721,457,516	776,038,156,313	1,004,096,382	546,295,879	123,724,152	986,433,730,242
320	- Tại ngày cuối Quý	205,404,501,481	748,144,207,236	907,370,071	491,385,169,00	115,991,392	955,063,455,349
(b)	Tài sản cố định vô hình						
100	Nguyên giá						
110	Số dư đầu năm				423,000,000		423,000,000
121	- Mua trong kỳ						
140	Số dư cuối năm				423,000,000		423,000,000
200	Giá trị hao mòn lũy kế						
210	Số dư đầu kỳ				423,000,000		423,000,000
211	- Khấu hao trong năm				423,000,000		423,000,000
240	Số cuối kỳ				423,000,000		423,000,000
300	Giá trị còn lại						
310	- Tại ngày đầu năm						
320	- Tại ngày cuối Quý						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,154,816,792	454,434,228,253
Tăng	2,807,411,051	59,351,116,597
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(507,327,693,961)
Giảm khác	-	(4,302,834,097)
Cộng	4,962,227,843	2,154,816,792

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê đất	112,817,433,926	114,218,892,734
Chi phí khác	3,193,785,553	3,123,335,887
Cộng	116,011,219,479	117,342,228,621

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	5,425,482,663	4,477,245,443
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,214,463,800	372,611,780
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀ TÂN	-	1,808,179,297
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	2,844,033,350	5,277,631,970
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	3,812,319,822	1,192,237,920
CTY TNHH MTV Đầu tư , xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	-	1,494,785,115
CTY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	10,209,500,000	10,209,500,000
KRONES AG	121,274,688,000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2,312,972,632	11,204,096,981
Cộng	147,093,460,267	36,036,288,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	31/03/2022
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	157,035,719,561	408,068,819,785	(424,211,931,016)	140,892,608,330
Thuế GTGT	16,541,029,853	84,707,042,164	(81,277,695,649)	19,970,376,368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,812,303,558	6,198,115,356	(17,859,243,141)	6,151,175,773
Thuế thu nhập cá nhân	396,854,872	261,196,604	(631,203,156)	26,848,320
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3,000,000	(3,000,000)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	42,263,122	(42,263,122)	-
Cộng	191,785,907,844	499,280,437,031	(524,025,336,084)	167,041,008,791

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	796,227,017	1,226,723,012
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	11,499,975	46,000,000
Chi phí phải trả khác	1,587,103,788	950,307,571
Cộng	10,729,726,285	10,557,926,088

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	165,248,320	
Cổ tức phải trả	16,429,289,000	16,539,220,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,636,762,980	4,142,588,386
Cộng	19,231,300,300	20,681,808,886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. CÁC KHOẢN VAY****(a) Vay và nợ ngắn hạn**

		31/03/2023	01/01/2023
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	8.00%	160,000,000,000	199,800,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	7.00%	70,000,000,000	119,961,278,869
Ngân hàng Đại Chùng TNHH - Chi Nhánh Hồ Chí Minh (VNĐ)	8.25%	38,874,643,500	155,749,287,000
STANDARD CHARTERED BANK (VIETNAM) Limited (vay VND)	7.28%	120,000,000,000	-
Cộng		388,874,643,500	475,510,565,869

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10,913,150,024	11,169,182,492
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	-	-
Trích lập trong năm	1,425,000,000	9,658,558,777
Sử dụng trong năm	(113,872,465)	(9,926,511,245)
Tăng khác	2,980,000	11,920,000
Số dư cuối kỳ	12,227,257,559	10,913,150,024

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN**a Phải trả người Bán dài hạn**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Krones AG	-	119,960,956,800
	-	119,960,956,800

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	450,000,000,000	36,600,250,272	271,385,650,956	757,985,901,228
Lợi nhuận trong năm			170,636,402,176	170,636,402,176
Chi trả cổ tức năm 2022 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2022)			(9,658,558,777)	(9,658,558,777)
Điều chỉnh tăng Quỹ Công tác xã hội (2021)			(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quỹ Công tác xã hội (2022)			(200,000,000)	(200,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	450,000,000,000	36,600,250,272	319,463,494,355	806,063,744,627
Lợi nhuận trong năm	-		33,666,996,169	33,666,996,169
Trích quỹ công tác xã hội (2023)			(50,000,000)	(50,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2023)			(1,425,000,000)	(1,425,000,000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	450,000,000,000	36,600,250,272	351,655,490,524	838,255,740,796

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2023 VNĐ	01/01/2021 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	32,191,996,169	160,777,843,399
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	715	3,573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**21. VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.56%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	3,408,321,286	3,408,321,286
Từ 1 đến 5 năm	13,633,285,144	13,633,285,144
Trên 5 năm	68,082,384,921	68,922,792,909
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	85,123,991,351	85,964,399,339

(ii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	6,230,055,555	12,290,642,403
	6,230,055,555	12,290,642,403

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	31/03/2023	01/01/2023	31/03/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính				
USD	405.93	335.53	9,367,461	7,837,981
	-	-	9,367,461	7,837,981

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	56,718,097,392	119,960,956,800	
Các khoản vay	475,510,565,869	-	-
	532,228,663,261	119,960,956,800	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	166,324,760,567	-	-
Các khoản vay	388,874,643,500	-	-
	555,199,404,067	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
24. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	455,066,215,449	358,156,426,944
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB	858,753,126,449	682,739,362,068
Thuế tiêu thụ đặc biệt	408,063,020,985	327,081,702,900
Doanh thu bán phế liệu	4,376,109,985	2,498,767,776
Các khoản giảm trừ doanh thu	20,678,900	383,910,224
Chiết khấu thương mại	20,678,900	383,910,224
	455,045,536,549	357,772,516,720
	-	-
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	405,888,982,388	307,324,358,714
Dự phòng hàng tồn kho; khác	59,615,217	(1,263,653,224)
Cộng	405,948,597,605	306,060,705,490
	-	-
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	606,417,837	270,754,662
Chi phí nguyên liệu, CCDC	1,037,506	3,378,824
Dịch vụ mua ngoài	1,081,580,607	841,162,275
Chi phí bằng tiền khác	75,770,572	88,265,239
	1,764,806,522	1,203,561,000
	-	-
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,355,999,649	2,072,141,623
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	135,894,307	96,970,719
Chi phí khấu hao TSCĐ	254,352,185	253,951,533
Thuế và lệ phí	186,460,210	222,469,254
Dịch vụ mua ngoài	197,267,639	177,175,466
Chi phí bằng tiền khác	888,967,799	662,925,614
Cộng	4,018,941,789	3,485,634,209
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,772,944,514	3,857,533,514
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63,388,290	23,659,160
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5,351,961,921
	5,836,332,804	9,233,154,595
	-	-
29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,294,333,124	3,035,795,275
Lỗ chênh lệch tỷ giá	294,267,117	129,394,124
Chi phí tài chính trả chậm mua TSCĐ	527,068,002	213,198,669
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,234,129,741	-
Cộng	9,349,797,984	3,378,388,068
	-	-
30. THU NHẬP KHÁC	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	239,034,332	208,992,058
Thu từ thanh lý tài sản	-	27,777,777
Thu nhập khác	13,607,147	505,525,207
Cộng	252,641,479	742,295,042
	-	-
Chi phí khác	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	194,949,313	610,999,969
Cộng	194,949,313	610,999,969
	-	-
Lợi nhuận khác	57,692,166	131,295,073
	-	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,857,417,619	53,008,677,621
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	405,578,799	(1,218,892,580)
Tổng lợi nhuận tính thuế	40,262,996,418	51,789,785,041
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	40,262,996,418	51,789,785,041
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	20.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8,052,599,284	7,768,467,756
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 5%	1,901,423,511	3,884,233,878
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,198,115,356	3,884,233,878
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,151,175,773	3,483,797,347
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước	46,939,583	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7,693,906)	102,437,335
	-	-
Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.		
	-	-

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	351,723,239,511	265,242,976,675
Chi phí nhân công	13,675,946,435	11,630,212,717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,789,433,871	23,924,728,358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,716,178,766	3,215,680,253
Chi phí khác bằng tiền	1,590,869,541	1,460,436,048
Cộng	402,495,668,124	305,474,034,051

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	840,892,271,340	254,544,559,355
Doanh thu khác		695,458,737
Mua nguyên vật liệu, bao bì	277,763,683,129	254,544,559,355
Chuyển nhượng bao bì		5,000,045,683
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	405,903,940	339,711,960
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu		165,370,909
Mua hàng hóa	116,530,000	69,948,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương		
Mua hàng hóa		63,781,544

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	861,718,287	944,375,000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	220,000,000	198,130,523
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	114,000,000	85,294,575
Koo Liang Kwee	30,000,000	
Teo Hong Keng	-	29,753,922
Bùi Thị Nhự	21,000,000	13,885,163
Trần Nguyên Trung	21,000,000	13,885,163
Đình Văn Thuận	21,000,000	13,885,163
Văn Thảo Nguyên	21,000,000	13,885,163
BAN KIỂM SOÁT	106,000,000	112,835,948
Huỳnh Thị Thùy Nhân	82,000,000	93,000,000
Nguyễn Văn Hòa	12,000,000	9,917,974
Đỗ Thị Diễm Kiều	12,000,000	9,917,974
Cố tức		

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn CN Công Ty Cổ Phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung tại Quảng Ngãi	51,832,773,399	47,006,617,460 3,310,010
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co	1,684,423,125 56,878,020	
	53,574,074,544	47,009,927,470

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày 31/03/2023	
	31/03/2023	31/03/2022
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5,425,482,663	19,246,404,160 60,264,000 111,617,371
	5,425,482,663	19,418,285,531

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt